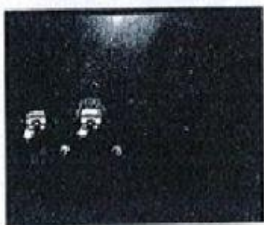


UNIT 11: TRAVELLING IN THE FUTURE

(DI CHUYỂN TRONG TƯƠNG LAI)

A.VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
Bullet train /ˈbʊlɪt treɪn/(n)	Tàu siêu tốc		Travelling by bullet train is safe and convenient. Di chuyển bằng tàu siêu tốc rất an toàn và thuận tiện.
Crash /kræʃ/(n,v)	Đâm		There is a car crash on the main road. Có một vụ đâm xe ô tô trên đường lớn.
Driverless /ˈdraɪvələs/(adj)	Không người lái (tự động)		In some parts of the world, they are testing driverless cars. Ở một vài nơi trên thế giới họ đang thử nghiệm xe ô tô không người lái.
Float /fləʊt/(v)	Trôi nổi		The boat is floating gently along the river. Con thuyền đang trôi nhẹ dọc theo dòng sông.
Gridlocked /ˈɡrɪdlɒkt/(adj)	(giao thông) Tắc nghẽn		We are late because of gridlocked traffic. Chúng tôi bị muộn là do tắc đường.
Helicopter /ˈhelɪkɒptə(r)/(n)	Trực thăng		Look! It is a police helicopter. Nhìn kìa đó là một chiếc trực thăng của cảnh sát.

High-speed /ˌhaɪˈspiːd/ (adj)	Tốc độ cao, siêu tốc		High-speed trains are preferred by many people. Tàu tốc độ cao được ưa chuộng bởi nhiều người.
Metro /ˈmetrəʊ/ (n)	Tàu điện ngầm		I travel back to my hometown by metro
Overpass /ˈəʊvəpɑːs/ (n)	Cầu vượt		These overpasses make traveling quicker and more convenient. Những cái cầu vượt này làm cho việc di chuyển nhanh hơn và thuận tiện hơn.
Safety /ˈseɪfti/ (n)	An toàn		This is a place where children can play in safety.
Teleporter /tel.ɪ.pɔːtə/ (n)	Thiết bị dịch chuyển tin tức		In several science fiction movies, the characters use teleporters to go from place to place. Trong một vài bộ phim khoa học viễn tưởng, các nhân vật sử dụng thiết bị dịch chuyển tức thời để đi từ nơi này đến nơi khác.
Underwater /ʌn.dəˈwɑː.tə/ (n)	Dưới nước		I can't stay underwater long

Flying car /ˈflaɪ.ɪŋ kɑːr/ (n)	Một loại xe kết hợp giữa ô tô và máy bay		People can use flying car to travel in the future. Con người có thể sử dụng ô tô bay để di chuyển trong tương lai.
Monowheel /ˈmɒn.əʊ wiːl/ (n)	Xe đạp có một bánh		My brother taught me how to ride a monowheel. Anh trai tôi đã dạy tôi cách lái xe đạp một bánh.

B. Grammar

I. Động từ khuyết thiếu WILL chỉ tương lai (will for future prediction)

WILL là một động từ khuyết thiếu, do đó nó không cần chia theo chủ ngữ và sau nó luôn là một động từ ở dạng nguyên thể không có "to"

Cách dùng	Cấu trúc này dùng để nói về những hành động mà chúng ta nghĩ sẽ xảy ra trong tương lai.
Cấu trúc	(+)S +will + V (-)S+won't + V (?)Will +S+ V?
Ví dụ	It will rain tonight and stop tomorrow.(trời sẽ mưa tối nay và sẽ tạnh vào ngày mai.) My future house will be very large. (Ngôi nhà trong tương lai của tôi sẽ rất rộng) The mail won't arrive until next week.(Bức thư sẽ không đến cho tới tuần sau/ Đến tuần sau bức thư sẽ tới) Will the fuel price increase next month? (Giá xăng dầu sẽ tăng vào tháng sau à)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

BÀI 1: Dựa vào từ cho sẵn, viết câu ở thể khẳng định(+), thể phủ định, thể nghi vấn(+)
với động từ khuyết thuyết “will”

1. Jim/arrive/here/tomorrow.

(+) _____

(-) _____

(?) _____

2. There/ be/ many driverless cars/on the street/in the future.

(+) _____

(-) _____

(?) _____

3. Maria/ travel/to Berlin/ on the metro.

(+) _____

(-) _____

(?) _____

4. High-speed trains/ be/ very/ popular/in the next years.

(+) _____

(-) _____

(?) _____

5. There/ be/ gridlock/between 5:30 and 7:00

(+) _____

(-) _____

(?) _____

6. They/build/an overpass/here/next year.

(+) _____

(-)_____

(?)_____

7. Peter/ learn/to ride/a monowheel.

(+)_____

(-)_____

(?)_____

8. People/ travel/flying cars/ in the future.

(+)_____

(-)_____

(?)_____

Bài 2: Hoàn thành các câu dưới đây sử dụng động từ khuyết thiếu “ will” và động từ trong ngoặc.

1. In the future, buildings (be) _____taller and moderner.

2. I think that people (drive)_____to work by flying vehicles and in the future.

3. People (not use)_____ox or horse carts any more.

4. I think public transportation (develop)_____and people (use)_____less private vehicles.

5._____ (they/accept) my invitations?

6._____ (many workers/ choose) to work from home?

7. Jim thinks that life (be) _____easier in the future thanks to the help of robots.

8. Astronomers believe that they (find) _____a living planet like the earth.

9. When _____ (living in Mars/ be) possible?

10. Which means of transportation (take)_____the major role in the next 20 years?

11. It is predicted that there (be)_____hail and snow tomorrow.

12. I'm afraid that my parents (not allow)_____me to go out too late.

13. Who (make)_____the last decision?
14. _____(robots /replace) all human workers in factories? No, they

15. Jane expects that her mother (come)_____home early today.
16. Future vehicles (run)_____on biofuel and other green energy.
17. My grandfather doesn't believe that cars (fly)_____like planes in the future.
18. There (not be)_____gridlock in the future because people (travel)_____by flying cars.
19. I think that countryside (disappear)_____in the future due to urbanization.
20. Solar-powered equipment (be)_____very popular in the future.

Bài 3: Nối câu cột A sao cho câu trả lời cột B sao cho thích hợp

A	B
1.What will they do to reduce traffic jam	a. solar and wind energy
2. Will it be possible for people to live on the Moon in the future?	b. I think train will be more popular
3. What will be the sources of energy we use in the future?	c. No, they won't
4. What will the authorities do to protect the environment?	d. They will widen to the roads and build overpasses.
5. Will it rain tomorrow?	e. I think it will be the bullet train.
6. Will all the forest be destroyed in the future?	f. yes, it will
7. Which one will be more popular in the future-planes or high-speed trains?	g. They will enact laws to protect the environment.

8. What will be the most promising means of transportation in the future?		h. No, it won't There's a good weather forecast tomorrow.	
1_____	2_____	3_____	4_____
5_____	6_____	7_____	8_____

Bài 4: Dựa vào những từ cho sẵn viết thành câu hoàn chỉnh.

1. They /think/their team/ be/ champion.

2. I/ not think/ Jim/ buy/ a new car.

3. More people/ live/work/ in the cities.

4. What/ you/ do/ if/ you/be/ the winner?

5. People/ afraid/ non-renewable sources of energy/ run out/in the future.

6. Many people/ believe/ there/ be/ life/in other planets.

7. People all over the world/speak/ the same language/in the future?

8. More and more people/ travel/ airplanes/in the future.

II. ĐẠI TỪ SỞ HỮU (POSSESSIVE PRONOUNS)

1.Đại từ sở hữu

Đại từ sở hữu chỉ sự sở hữu của người hoặc vật với người hoặc một sự vật khác. Đại từ sở hữu được sử dụng để thay thế cho tính từ sở hữu và danh từ theo sau để tránh lặp lại. (Đại từ sở hữu= tính từ sở hữu + danh từ)

2. Sự khác biệt giữa đại từ sở hữu và tính từ sở hữu .

	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu
Định nghĩa	Tính từ sở hữu(possessive adjective) là từ để chỉ sự sở hữu và đứng trước danh từ.	Đại từ sở hữu(possessive pronouns) dùng để thay thế hẳn cho tính từ sở hữu và danh từ. Đại từ sở hữu vừa có thể đứng ở vị trí chủ ngữ, vừa có thể làm tân ngữ trong câu.
Ví dụ	This is my book.(Đây là quyển sách của tôi) → Trong câu sử dụng tính từ sở hữu “ my ” và danh từ “ book ”	That is mine. (Kia là quyển sách của cậu) → Trong câu sử dụng đại từ sở hữu “ mine ” để thay thế cho “ my book ” vì người nói không muốn lặp lại từ.

3. Đại từ sở hữu và nghĩa của chúng.

Đại từ nhân xưng	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu	Nghĩa	Ví dụ
I	My	Mine	Của tôi	Your book is not as interesting as mine. Quyển sách của bạn không hay như quyển sách của tôi.
You	Your	Yours	Của bạn	I will give mine and you will give yours. Tôi sẽ đưa cho bạn cái của tôi, còn bạn đưa tôi cái của bạn .
We	Our	Ours	Của chúng tôi	This house is ours. Ngôi nhà này là của chúng tôi.
They	Their	Theirs	Của họ	If you don't have a car, you can borrow theirs. Nếu bạn không có ô tô, bạn có thể mượn của họ.
He	His	His	Của anh ta	How can he eat my food not his? Sao anh ấy có thể ăn thức ăn của tôi mà không phải của anh chứ?
She	Her	Her	Của cô ấy	I can't find stapler so I use hers.

				(tôi không tìm thấy cái dập ghim của tôi vì vậy tôi sử dụng cái của cô ấy.)
It	Its	Its	Của nó	My feet are small but its are big. (chân của tôi nhỏ nhưng chân của nó thì to)

4. Cách dùng các đại từ sở hữu

Dùng thay thế cho một tính từ sở hữu (possessive adjective) và một danh từ đã nói ở phía trước	Ví dụ I gave it to my friends and to yours. (Tôi đưa nó cho bạn của tôi và bạn của bạn) →yours=your friends Her shirt is white and mine is blue. (Áo cô ta màu trắng còn của tôi màu xanh.) →mine= my shirt
Dùng trong dạng câu hỏi sở hữu kép(double possessive)	VD: He is a friend of mine(anh ta là một người bạn của tôi. It was not fault of yours that we mistook the way. (Chúng tôi lầm đường đâu có phải lỗi của anh ta.)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 5: Hãy sử dụng đại từ sở hữu thay thế cho các cụm từ trong ngoặc trong các câu sau:

1. My brother's bike is blue. (My bike)_____ is blue, too
2. This is my house and that is (her house)_____.
3. My brother ate not only his cake but also (my cake)_____
4. Please move to another table. This is (our table)_____
5. They mistook our car for(their car)_____
6. Give this book to Jim. It's (his book)_____
7. My laptop didn't work, so I used (her laptop)_____
8. My house is not as modern as (your house)_____.
9. The last decision will be (my decision)_____